Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1211.60.00

Mã HS	1211.60.00
Mô tả hàng hóa	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột / - Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:50:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12116000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1725
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1725
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1725
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1725
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM, TH)/0/0	0 (-MM, TH)/0/0	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AHKFTA	8/0/0	8 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AJCEP	0/0/0	0 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AKFTA	0(-LA, KR)/0/0	0(-LA, KR)/0/0	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục A)	20/0/0	20 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục B)	20/0/0	20 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20/0/0	20 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	21,8/0/0	21,8 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	20/0/0	20 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	20/0/0	20 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	3/0/0	3 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VJEPA	0/0/0	0 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-EAEU	0/0/0	0 / 0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!1711
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1712
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1712
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1712
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1712
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1712
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1712
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!1714
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!1714
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!1714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!1714
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!1714
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!1714
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		VJ!1716
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		VJ!1716
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		VJ!1716
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		VJ!1716
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		VJ!1716
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		VJ!1716
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!1718
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1714
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1714
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1714
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1714
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1714
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1714
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1714
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1712
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1712
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1712
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1712
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1712
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1712
VCFTA	2022	2022		VC!1725
VCFTA	2023	2023		VC!1725
VCFTA	2024	2024		VC!1725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025		VC!1725
VCFTA	2026	2026		VC!1725
VCFTA	2027	2027		VC!1725
VN-EAEU	2022	2022		EAV!1724
VN-EAEU	2023	2023		EAV!1724
VN-EAEU	2024	2024		EAV!1724
VN-EAEU	2025	2025		EAV!1724
VN-EAEU	2026	2026		EAV!1724
VN-EAEU	2027	2027		EAV!1724
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D287
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E287
AHKFTA	2022	2022		AKH!1730
AHKFTA	2023	2023		AKH!1730
AHKFTA	2024	2024		AKH!1730
AHKFTA	2025	2025		AKH!1730
AHKFTA	2026	2026		AKH!1730
AHKFTA	2027	2027		AKH!1730
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1713
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1713
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1713
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1713
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1713
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1713
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1715
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1715
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1715
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1715
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1715
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1713
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1713
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1713
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1713
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1713
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1713
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1713
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!1716
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!1716
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!1716
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!1716
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!1716
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!1716
RCEP B	2022	2022		B!1716
RCEP B	2023	2023		B!1716
RCEP B	2024	2024		B!1716
RCEP B	2025	2025		B!1716
RCEP B	2026	2026		B!1716
RCEP B	2027	2027		B!1716
RCEP C	2022	2022		C!1716
RCEP C	2023	2023		C!1716
RCEP C	2024	2024		C!1716
RCEP C	2025	2025		C!1716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026		C!1716
RCEP C	2027	2027		C!1716
RCEP D	2022	2022		D!1716
RCEP D	2023	2023		D!1716
RCEP D	2024	2024		D!1716
RCEP D	2025	2025		D!1716
RCEP D	2026	2026		D!1716
RCEP D	2027	2027		D!1716
RCEP E	2022	2022		E!1718
RCEP E	2023	2023		E!1718
RCEP E	2024	2024		E!1718
RCEP E	2025	2025		E!1718
RCEP E	2026	2026		E!1718
RCEP E	2027	2027		E!1718
RCEP F	2022	2022		F!1716
RCEP F	2023	2023		F!1716
RCEP F	2024	2024		F!1716
RCEP F	2025	2025		F!1716
RCEP F	2026	2026		F!1716
RCEP F	2027	2027		F!1716
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1620
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1620
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1620
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1620

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1211.60.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1211.60.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1211.60.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1211.60.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1725), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.